

**BẢNG KẾT QUẢ KIỂM TRA GIỮA KỲ II - NH 2022.2023**

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	Tin	CN	Sinh	Văn	Hóa	Địa	Toán	TA	Sử	Lý	CD	TB	XH
1	000010	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	12A1	9.75	9.5	7.75	8.5	6.5	9	6.1	8.75	9	8.75	9.25	<b>92.85</b>	26
2	000022	Bùi Thị Tuyết Ánh	12A1	8.3	9.5	9	8	8	9.5	5.8	8.25	8.75	8.75	9.25	<b>93.1</b>	24
3	000039	Phạm Thị Ánh Chi	12A1	8.75	8.75	8.9	8	8.6	7.5	6.8	9	9	8.5	8.75	<b>92.55</b>	28
4	000045	Bùi Quang Chung	12A1	9.25	9	8.5	5.75	5	7.25	4.4	7.25	8.5	7.5	9.75	<b>82.15</b>	45
5	000052	Vũ Thị Dịu	12A1	9.75	9.75	8.75	8.25	8.75	9	9.1	8.5	9.25	8.75	9.5	<b>99.35</b>	2
6	000061	Phạm Quang Đại	12A1	9.75	9	10	7.5	9.25	9	8.3	7.25	8.75	8.5	9.75	<b>97.05</b>	10
7	000065	Phạm Tiến Đạt	12A1	9	9.25	9.75	7	8.1	6.5	7	7.75	8	8	8.5	<b>88.85</b>	34
8	000068	Đình Văn Đức	12A1	9	9	10	7.25	9.5	8.75	6.7	7.75	9.5	8.5	9	<b>94.95</b>	15
9	000085	Nguyễn Thị Hiền	12A1	9.5	9.75	10	7	8.98	9.5	9	7.5	8.5	7.75	9.75	<b>97.23</b>	9
10	000088	Đào Đức Minh	12A1	7.7	9.5	9.15	5.5	9.15	6.5	8.35	8.75	6.25	8.25	9	<b>88.1</b>	38
11	000092	Phạm Đỗ Trung Hiếu	12A1	9.75	9.5	9.75	8	6.85	8.75	8.1	7.75	8.25	6.75	9.75	<b>93.2</b>	23
12	000101	Nguyễn Sỹ Hoàng	12A1	8.75	9.5	10	7.25	7.6	9.5	8.8	7.25	8.75	8.5	8.5	<b>94.4</b>	20
13	000108	Ngô Đức Huy	12A1	6.75	10	9.25	6	8.75	5.5	8.35	7	8.5	8.7	9.25	<b>88.05</b>	39
14	000127	Đỗ Thu Hương	12A1	9.25	10	9.75	8.25	9.5	8.25	9.5	8	8.75	8.4	9.25	<b>98.9</b>	4
15	000140	Hoàng Thị Lê	12A1	9.5	10	9.5	7.5	8	9	7.7	8	5.75	6.5	9	<b>90.45</b>	31
16	000153	Nguyễn Thị Mai Linh	12A1	9.5	8.25	9.5	7.75	8.5	9.25	8.2	7.75	6.5	8.5	8.5	<b>92.2</b>	29
17	000160	Nguyễn Thị Loan	12A1	8.5	10	9.85	8.25	8.95	8.5	8.6	6.25	8	9	8.75	<b>94.65</b>	16
18	000162	Bùi Đức Long	12A1	9.25	9.75	10	7.5	8.25	8.5	9.5	9.25	9	8	9	<b>98</b>	5
19	000165	Nguyễn Thị Lương	12A1	9.75	9	9.75	8.5	8.7	9	5.9	8	8.5	8.5	7.5	<b>93.1</b>	24
20	000166	Nguyễn Thị Hiền Lương	12A1	10	10	10	7.5	8.95	8.75	9	8.5	6.5	8.75	8.25	<b>96.2</b>	11
21	000171	Lã Thị Khánh Ly	12A1	9.5	9.5	9.75	6.5	9.7	9	7.75	8.75	9	9	9.5	<b>97.95</b>	6
22	000185	Bùi Công Minh	12A1	9	10	10	8	9.45	9	8.2	9	9.5	9.5	9.25	<b>100.9</b>	1
23	000195	Đặng Mươi Năm	12A1	9	9.75	9.38	7.5	7.5	5.75	7.7	6.75	9.25	7.15	8.5	<b>88.23</b>	37
24	000197	Nguyễn Thị Nga	12A1	9.5	9.75	9.75	7	9.6	8.25	8.35	7.5	8.5	7.75	8	<b>93.95</b>	22
25	000233	Phạm Minh Phương	12A1	9.5	9.5	10	7.5	9.3	7.5	9.1	8	7.5	8.65	8.5	<b>95.05</b>	14
26	000235	Trần Thị Mai Phương	12A1	9.5	10	9.13	7.75	7	9.75	9.05	9.25	8.5	7.9	9.5	<b>97.33</b>	7
27	000243	Đỗ Minh Quân	12A1	9.5	10	9.03	7	5.75	7.75	9.5	9.25	7.5	10	9.25	<b>94.53</b>	18
28	000245	Nguyễn Văn Quyền	12A1	8.05	9	9.75	7.75	8.5	8.25	7.75	6.25	7.75	7.75	7.75	<b>88.55</b>	36
29	000246	Nguyễn Bá Quyết	12A1	9	9.25	7.88	6.25	8.85	3.75	8.3	6.75	6	7.7	9	<b>82.73</b>	44
30	000249	Phạm Huy Sang	12A1	8.5	9.75	9.5	7	8.4	7	8.2	8	8.75	7.65	9.25	<b>92</b>	30
31	000253	Phạm Anh Tài	12A1	9.75	9.25	9.38	8	7.75	7.5	7.95	8.75	7.75	9.5	9	<b>94.58</b>	17
32	000254	Trịnh Tiến Tài	12A1	9.5	9	9	8.25	8.95	5.5	9.5	8	8.5	9	9.25	<b>94.45</b>	19
33	000261	Trần Quang Thành	12A1	9.75	9.5	9.25	6.75	8.45	6.5	6.25	4.75	8.75	8	9	<b>86.95</b>	42
34	000266	Ngô Phương Thảo	12A1	9.5	10	9.5	8.25	6.6	9	7.2	8.75	9.5	8.7	9	<b>96</b>	12
35	000276	Phạm Đức Thắng	12A1	9.5	10	9.75	7.2	8.75	9.5	8.6	8	8.75	8.5	8.75	<b>97.3</b>	8
36	000293	Bùi Anh Tiến	12A1	8.75	10	9.25	7.25	7.85	7.75	7.4	6.75	8.5	8.5	8.25	<b>90.25</b>	32
37	000296	Phạm Đức Duy Tiến	12A1	9.75	10	9.75	7.25	7.25	5.5	8.6	7.5	6.75	8.25	8.25	<b>88.85</b>	34
38	000315	Nguyễn Đức Trung	12A1	9.25	10	8.25	5.75	8.5	5.5	7.5	7.75	7.5	6.95	6.75	<b>83.7</b>	43
39	000319	Bùi Quang Trường	12A1	8.4	9.75	9	7	8.5	4.25	6.25	6.75	7.25	8.9	4.25	<b>80.3</b>	46
40	000322	Ngô Quang Trường	12A1	9.25	8.75	9.25	7	9.5	6	9.5	8	5.75	9.45	7.5	<b>89.95</b>	33
41	000325	Nguyễn Đình Tuấn	12A1	9	9.5	9.25	7.5	8.75	8.5	8.45	9.25	8.25	6.9	7.25	<b>92.6</b>	27
42	000328	Phạm Minh Tuấn	12A1	7.8	7.25	6.75	6.25	7.25	4.5	7.1	6.75	5.5	8	6.25	<b>73.4</b>	47
43	000342	Phạm Hoàng Việt	12A1	9.25	10	9.75	7.5	9.25	10	7.5	8.75	9.5	8.75	8.75	<b>99</b>	3
44	000344	Đào Thế Vinh	12A1	8.25	9.25	10	6.5	7.75	7.5	6.6	8.5	8.75	6.3	8	<b>87.4</b>	41
45	000345	Đào Văn Vinh	12A1	9.75	9.75	10	8	8	8.25	7.4	8.75	9	8.5	8.25	<b>95.65</b>	13
46	000348	Đỗ Văn Vũ	12A1	9.5	10	8.75	6.25	6.5	7.5	8.35	9.5	8	6	7.5	<b>87.85</b>	40
47	000353	Vũ Đình Ý	12A1	8.05	9.5	9.5	7	9	9	9.3	8.5	8.25	7.5	8.5	<b>94.1</b>	21

Môn	Tin	CN	Sinh	Văn	Hóa	Địa	Toán	TA	Sử	Lý	CD
TB	9.1	9.51	9.36	7.3	8.27	7.78	7.93	7.94	8.14	8.2	8.58
<5	0	0	0	0	0	3	1	1	0	0	1

**BẢNG KẾT QUẢ KIỂM TRA GIỮA KỲ II - NH 2022.2023**

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	Tin	CN	Sinh	Văn	Hóa	Địa	Toán	TA	Sử	Lý	CD	TB	XH
1	000007	Nguyễn Thị Ngọc Anh	12A2	10	9.75	9.5	9	8.35	9.25	7.95	8.25	9.75	8.75	9.25	<b>99.8</b>	3
2	000009	Nguyễn Thị Phương Anh	12A2	8.25	9	9	8.75	8.25	8.25	6.8	8.25	9.25	8.5	9	<b>93.3</b>	22
3	000011	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	12A2	9.5	8.75	9.35	8.25	8	7.5	8.35	8.25	9	9	8.75	<b>94.7</b>	16
4	000021	Vũ Thị Vân Anh	12A2	9.75	8.5	9.25	8.25	7.75	8.25	7.1	9	9.75	8.25	8.75	<b>94.6</b>	17
5	000026	Đặng Quốc Bảo	12A2	9.25	9.25	8.25	<b>4.9</b>	4.5	8.75	4.65	7.5	9	8.75	9.25	<b>84.05</b>	42
6	000027	Nguyễn Đức Bảo	12A2	8.75	9	9	6.5	7	7.25	5	8.25	8.25	7.5	9	<b>85.5</b>	39
7	000033	Cao Thị Linh Chi	12A2	8.75	10	9.75	8.75	9.25	8.25	8.35	9.5	9.75	8.25	9.5	<b>100.1</b>	2
8	000035	Lê Thị Linh Chi	12A2	10	9.5	9.5	9	8.25	10	5.2	8.25	9.5	8.75	9.25	<b>97.2</b>	9
9	000060	Phạm Tùng Dương	12A2	9.25	9.5	8.5	7.5	7.25	3.5	5.1	3	7	6.5	9	<b>76.1</b>	46
10	000070	Phạm Văn Giang	12A2	9	7.5	9.25	8	7.5	6.5	7.6	6	5.75	7.5	8.5	<b>83.1</b>	45
11	000072	Đoàn Thị Thu Hà	12A2	9	9.5	9	8.5	8.35	9.25	7.85	9.75	9.75	8.75	9	<b>98.7</b>	6
12	000099	Đào Khải Hoàn	12A2	9.75	8	9.5	8.5	7.75	9.25	5.15	9	9.25	8.75	9	<b>93.9</b>	20
13	000102	Đào Thị Huệ	12A2	9.25	7.5	9.5	8.25	6.75	8.25	6	8	8.25	8.75	8.75	<b>89.25</b>	34
14	000105	Phạm Thị Huệ	12A2	8.75	9.75	9	7.5	8	9.75	8.4	7.75	9.75	8.7	8.25	<b>95.6</b>	15
15	000118	Nguyễn Thị Huyền	12A2	8.75	9.25	9.5	8.25	8.5	9.5	7.7	8.75	9.5	8.5	9.75	<b>97.95</b>	7
16	000126	Đỗ Thị Diễm Hương	12A2	9.25	9	9	8.75	8.5	8.25	8	8	9.25	8.75	9.5	<b>96.25</b>	11
17	000150	Nghiêm Diệu Linh	12A2	9.25	7.75	9.25	8.25	8	8.5	8.05	9.5	6.5	7.5	9.5	<b>92.05</b>	27
18	000151	Nguyễn Thị Khánh Linh	12A2	9	9.25	9.75	8.5	8.7	9.25	6.65	8.25	9.02	8.25	9.5	<b>96.12</b>	12
19	000158	Vũ Thị Thùy Linh	12A2	7.75	9	8.5	8.75	7.95	6	7.05	7.5	9.5	8.25	9	<b>89.25</b>	34
20	000172	Ngô Văn Ly	12A2	8.25	8.75	8.75	7.75	5.25	7	4.05	7.25	9.25	8.25	9.5	<b>84.05</b>	42
21	000177	Đặng Thị Mai	12A2	8.75	9.75	9.25	9.5	8	8.5	7	8.25	9.5	8.5	9	<b>96</b>	13
22	000188	Nguyễn Công Tuấn Minh	12A2	9.5	9.75	9	8.25	7.25	8	7.1	7.25	9.25	8.75	8.5	<b>92.6</b>	24
23	000189	Nguyễn Duy Minh	12A2	9	8.5	9	8.25	6.75	7.5	8.1	8.75	9.5	8.5	7	<b>90.85</b>	30
24	000190	Đỗ Thị Mơ	12A2	8.75	9	9.25	8.25	7.75	8.75	7.3	6	9.5	8.75	8.75	<b>92.05</b>	27
25	000198	Nguyễn Thị Thanh Nga	12A2	9.5	8	7.25	8.25	6	7.25	4.65	7.75	9.25	8.7	6.5	<b>83.1</b>	44
26	000199	Vũ Thị Thanh Nga	12A2	9.25	9.25	8.75	8.25	7.25	8.5	7.4	7.5	9.25	8.75	8.5	<b>92.65</b>	23
27	000208	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	12A2	9.25	9	8.75	8.5	6.25	9.5	7.55	8.75	8.75	8.5	9.5	<b>94.3</b>	19
28	000215	Vũ Phan Yến Nhi	12A2	8.6	9.75	9	9	7.5	7.5	6.85	9	9.5	7.7	9.5	<b>93.9</b>	20
29	000220	Trần Thị Nhung	12A2	7.5	7.5	9.5	8.75	7.25	7.75	6.95	8	9	8.7	9	<b>89.9</b>	32
30	000222	Vũ Thị Hồng Nhung	12A2	9	8.25	7.75	7.5	5.25	6.75	6.75	7.75	8.75	8.5	8.75	<b>85</b>	41
31	000226	Phạm Minh Phong	12A2	8.5	9.25	9	8.25	7	6.5	6.85	9	7.5	7.4	8.5	<b>87.75</b>	38
32	000230	Nguyễn Mai Phương	12A2	9.5	8	9.5	8.5	5.75	7	5.95	9.25	8	8.5	9.25	<b>89.2</b>	36
33	000255	Dương Đức Tâm	12A2	9.25	8.75	8.75	6.25	9	7.25	8.3	9	7.75	7.75	8.75	<b>90.8</b>	31
34	000260	Nguyễn Văn Thành	12A2	9.5	8	9.5	8	7.85	8	7.8	7.75	8.75	8.7	8.5	<b>92.35</b>	25
35	000267	Nguyễn Phương Thảo	12A2	9.5	8.25	9.5	8.5	6.25	7.25	5.35	8.25	9	8.2	9.25	<b>89.3</b>	33
36	000268	Nguyễn Phương Thảo	12A2	9.5	9.75	10	8.5	8.75	8.5	8.8	8	9.5	8.2	9.5	<b>99</b>	5
37	000269	Nguyễn Thị Thảo	12A2	10	7.75	9.25	7.25	7.75	9	<b>4.84</b>	8.5	6.75	7	9.75	<b>87.84</b>	37
38	000272	Vũ Thị Thảo	12A2	9.25	8.25	9	7.5	8.75	6.75	7	8.25	9.75	7.95	9.25	<b>91.7</b>	29
39	000283	Nguyễn Thị Thu	12A2	10	8	9.5	8.25	7.75	8.5	5.4	7.5	9	8.5	9.75	<b>92.15</b>	26
40	000285	Đỗ Minh Thuận	12A2	8.4	8	7.5	8.25	7.25	7.5	5.7	8.25	8	8.4	8.25	<b>85.5</b>	39
41	000287	Bùi Thị Thúy	12A2	9.5	10	9	9	8.25	9.5	8.85	8.75	10	8.75	9.5	<b>101.1</b>	1
42	000291	Vũ Kiều Thương	12A2	9.25	9.5	9	8.75	8.5	9.25	8.6	8.5	9.5	8.75	9.5	<b>99.1</b>	4
43	000299	Vũ Đình Toàn	12A2	9.75	9.75	9.5	8	7.75	9.25	6.7	9	9	8.75	9	<b>96.45</b>	10
44	000305	Lưu Hà Trang	12A2	9.75	9.75	10	8	8.5	8.25	6.6	9.75	9.5	8.5	9	<b>97.6</b>	8
45	000316	Nguyễn Thành Trung	12A2	8.5	8.75	9.5	7.75	9.1	8	8.2	8.5	9.75	8.5	8	<b>94.55</b>	18
46	000335	Trương Thị Tố Uyên	12A2	8.25	8.75	9	8.25	8.75	8.75	7.4	9.25	9.5	8.25	9.5	<b>95.65</b>	14

Môn	Tin	CN	Sinh	Văn	Hóa	Địa	Toán	TA	Sử	Lý	CD
TB	9.11	8.86	9.09	8.16	7.61	8.08	6.89	8.18	8.92	8.34	8.96
<5	0	0	0	1	1	1	4	1	0	0	0

**BẢNG KẾT QUẢ KIỂM TRA GIỮA KỲ II - NH 2022.2023**

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	Tin	CN	Sinh	Văn	Hóa	Địa	Toán	TA	Sử	Lý	CD	TB	XH
1	000004	Lưu Hoàng Anh	12A3	9.25	9.75	10	8	9.25	10	9.15	8.5	9.25	9	9.25	101.4	1
2	000005	Ngô Thị Phương Anh	12A3	9.75	9.5	9.5	8.5	9	9.75	6.75	9	9.75	8.75	9	99.25	3
3	000013	Phạm Mai Anh	12A3	8.25	9.25	9.25	7.5	8.5	8	6.4	9	7.5	5.75	8.25	87.65	32
4	000024	Nguyễn Thị Ánh	12A3	8.75	10	8.25	8	6.75	9.5	7.5	8.75	9.25	8	8.5	93.25	21
5	000032	Phạm Ngọc Châm	12A3	9.75	9.75	10	8	7.75	9	6.4	9.25	9.25	8.25	9.5	96.9	11
6	000042	Vũ Thị Quỳnh Chi	12A3	8.75	10	7.5	6.5	8.25	8.25	4.25	7	8.5	8.25	9.5	86.75	34
7	000044	Vũ Văn Chính	12A3	9.15	10	9.75	8.25	8.75	8.5	7.8	8	9.25	9.25	9.5	98.2	6
8	000059	Nguyễn Thị Minh Dương	12A3	9.5	9.5	9.5	7.75	5.5	7.25	5.7	8.5	9	7.25	9.5	88.95	30
9	000073	Đoàn Thị Thu Hà	12A3	9.75	9	9.75	8.25	8.4	9	6.25	8	8.5	8.75	9.75	95.4	16
10	000078	Nguyễn Nhật Hào	12A3	9.35	10	9.75	7	8.75	7.5	7.5	5.5	8.5	8.75	9	91.6	26
11	000079	Bùi Quang Hải	12A3	8.55	9.75	8.75	7.25	8.5	8	5.25	8.25	8.5	7.5	9	89.3	28
12	000097	Cao Thị Hoa	12A3	8.25	10	8.75	7.25	6.75	9.25	8.9	7.25	9.25	8.25	9.5	93.4	20
13	000109	Nguyễn Đình Huy	12A3	10	9	10	7.75	8.25	9.25	7.8	7.5	9	8.25	9.5	96.3	13
14	000111	Nguyễn Quốc Huy	12A3	5.5	7.5	8.25	6.5	7	5	0	7.25	5.5	4.15	9.25	65.9	45
15	000116	Đào Thị Khánh Huyền	12A3	9.5	9.25	10	8.25	8.75	9	7.8	8.75	8	8.75	10	98.05	8
16	000117	Ngô Thu Huyền	12A3	9.75	9.5	10	8.25	8.5	10	7.4	8	9	8.75	8.5	97.65	9
17	000120	Phạm Khánh Huyền	12A3	9.05	9.75	10	7.5	8	9.5	8.2	7.25	9	8.75	8.75	95.75	15
18	000124	Bùi Thu Hương	12A3	9.75	10	10	8	8.25	9.5	8.45	8	9.75	8.5	9.5	99.7	2
19	000143	Dương Khánh Linh	12A3	8.55	9.75	9	6	8	9.5	4.75	8.5	9.25	7.25	8.5	89.05	29
20	000148	Lương Thị Thùy Linh	12A3	8.75	8.5	9	8.5	7.75	9.5	5.75	8.25	9.5	8.75	9.25	93.5	19
21	000149	Lưu Hải Linh	12A3	9.25	9.25	10	8	8.5	10	7.55	8.5	9.75	8.5	9.25	98.55	4
22	000167	Vũ Thị Lương	12A3	9.75	9.75	9.5	8.5	8	9	6.4	8.75	9	8.75	8.5	95.9	14
23	000176	Cao Quỳnh Mai	12A3	9	8.5	8.75	8	8.5	9.25	8.6	8.75	9.5	9	8.75	96.6	12
24	000178	Nguyễn Châu Mai	12A3	8.5	8	9.5	8.75	7.75	8.75	6.85	7	9.5	8.5	7	90.1	27
25	000194	Vũ Đức Nam	12A3	9.75	8.5	9.5	7	5.85	7.5	5.7	5.5	9.25	8.15	8	84.7	39
26	000201	Đào Trung Nghĩa	12A3	9.5	9.5	9.75	6	7.45	7.25	6.1	7.25	7.5	7.9	7	85.2	37
27	000214	Nguyễn Thị Linh Nhi	12A3	8.3	9.75	9.75	8	8.5	10	8.65	7.5	9	8.75	10	98.2	6
28	000216	Nguyễn Thị Ninh	12A3	8.3	8.5	9.75	7.75	6.25	7.25	7.4	9	9	8.75	10	91.95	24
29	000242	Đỗ Danh Quân	12A3	10	8.5	9.5	7	7.75	5.25	7.9	7.75	6.25	9.25	7.25	86.4	36
30	000252	Bùi Lã Anh Tài	12A3	9	3.6	9	7.5	8.25	7	7.4	7.25	7.25	8.5	8	82.75	40
31	000257	Trần Thị Thanh Tâm	12A3	9.75	7.5	7.75	7.75	8.75	9.75	6.6	9	4.25	7.85	10	88.95	31
32	000263	Cao Thị Hương Thảo	12A3	9	9.25	8.75	7.25	8.5	9.75	7.8	8	9.25	8.7	9	95.25	18
33	000270	Nguyễn Thị Phương Thảo	12A3	9.5	9.75	9.75	8	8.25	9.25	7	8.75	9.5	8.5	10	98.25	5
34	000273	Ngô Đình Thạc	12A3	8.75	9	9.5	7.75	8.25	8.75	6.35	8.25	7.5	8.2	9.5	91.8	25
35	000277	Hoàng Đình Thế	12A3	9	9	9.25	5	8.5	9.5	5.45	8	7	7.05	9.5	87.25	33
36	000278	Vũ Thọ Thoan	12A3	7.55	4.5	9.25	6	7.7	4.5	8.55	8	5.25	7.25	7.75	76.3	43
37	000292	Nguyễn Văn Thực	12A3	9.75	9.75	9.75	7.75	7.4	9.75	7.65	8.75	9.5	7.6	9.5	97.15	10
38	000297	Bùi Trung Tiệp	12A3	9.05	7.5	8.75	6.75	9	7.25	6.15	8	8.25	8.4	7.5	86.6	35
39	000310	Nguyễn Thùy Trang	12A3	8.75	9	9.75	8	7.75	9	7.45	8.75	10	8.2	8.75	95.4	16
40	000311	Phạm Thu Trang	12A3	9	9.5	10	7.25	7	9	7.45	7.5	9	8.5	8.25	92.45	23
41	000312	Vũ Thu Trang	12A3	7.5	9	9.5	7	5.5	6.75	6.9	6.5	6	7.4	6.75	78.8	42
42	000327	Nguyễn Minh Tuấn	12A3	9	7.25	8.5	6.5	8.5	7.5	6.95	7.75	7.75	8.1	7.25	85.05	38
43	000329	Tăng Xuân Anh Tuấn	12A3	6.55	9.5	9.5	8	9.25	8.25	8.7	8	7.25	9.5	8.25	92.75	22
44	000332	Đặng Văn Tùng	12A3	10	7.5	8.75	6.5	8.25	6.5	4.5	7	8	8	7.25	82.25	41
45	000347	Trần Thái Vinh	12A3	9	8.75	8	6.75	6.75	5.75	7.5	6.25	4	8.25	5	76	44

Môn	Tin	CN	Sinh	Văn	Hóa	Địa	Toán	TA	Sử	Lý	CD
TB	8.96	8.9	9.31	7.46	7.93	8.39	6.88	7.92	8.31	8.19	8.7
<5	0	2	0	0	0	1	4	0	2	1	0

**BẢNG KẾT QUẢ KIỂM TRA GIỮA KỲ II - NH 2022.2023**

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	Tin	CN	Sinh	Văn	Hóa	Địa	Toán	TA	Sử	Lý	CD	TB	XH
1	000017	Phạm Thị Phương Anh	12A4	9.5	7.75	8.75	8	8.25	8.5	7.7	8.5	8.5	6.25	8.25	<b>89.95</b>	19
2	000018	Trần Thị Ngọc Anh	12A4	8.75	7.75	9.25	8	8.5	8.75	7.15	8.25	9.75	8.75	9.5	<b>94.4</b>	7
3	000020	Vũ Quỳnh Anh	12A4	7.6	8	9.25	6.4	6.25	8.25	7.7	8.75	8	7.25	8.5	<b>85.95</b>	34
4	000036	Nguyễn Hà Chi	12A4	8	8	9	8.5	7.25	7.25	7.2	8.5	6.75	8	9.25	<b>87.7</b>	30
5	000037	Nguyễn Thị Kim Chi	12A4	8.75	7.75	9.25	8.75	7.75	8.5	6.7	9	8.5	6.25	10	<b>91.2</b>	16
6	000075	Nguyễn Thị Ngọc Hà	12A4	8.75	5.25	7	8.25	7.6	8.5	8.25	8	8.75	8	8.75	<b>87.1</b>	31
7	000081	Nguyễn Thị Mai Hạnh	12A4	9.5	8	9.5	8.5	8.75	8.5	7.7	8.75	8.5	8.75	9.5	<b>95.95</b>	5
8	000098	Nguyễn Liên Hoa	12A4	9	7.75	9.25	8.5	7.25	5.75	7.6	7.75	9	8.5	8.75	<b>89.1</b>	26
9	000112	Nguyễn Văn Huy	12A4	8.25	8	9	8	6	5.75	6.35	6.25	6.75	7.4	9.25	<b>81</b>	40
10	000115	Nguyễn Thị Huyền	12A4	8.25	6.5	9.75	9	8.75	5	7.15	9.75	8.75	6.6	10	<b>89.5</b>	23
11	000128	Nguyễn Thị Thanh Hương	12A4	8.25	8.5	9.5	8.75	9.1	8	7.15	8.5	8.5	7	9	<b>92.25</b>	12
12	000129	Trần Mai Hương	12A4	8.75	7.75	9.75	8.75	8.25	8	8	8.75	8.75	6.25	9.5	<b>92.5</b>	10
13	000138	Nguyễn Duy Lâm	12A4	8.75	7.75	8.75	8	7.75	7	7.2	8.25	5	5.75	9	<b>83.2</b>	37
14	000141	Phạm Thị Bích Lệ	12A4	8.5	8	9.5	8	8.25	7	7.35	8.5	9.5	7	9.25	<b>90.85</b>	17
15	000142	Cao Thị Thùy Linh	12A4	9	7.5	10	8.5	8.35	9.5	8.6	8.25	9.5	8.75	9.25	<b>97.2</b>	2
16	000157	Trịnh Thùy Linh	12A4	8.05	8.25	9.5	8.75	8	8.25	8.25	7.75	9.5	7.75	8.75	<b>92.8</b>	9
17	000173	Nguyễn Thị Khánh Ly	12A4	9.75	7.75	10	8.75	8.25	9.25	8.2	8.5	9.75	8.75	9	<b>97.95</b>	1
18	000175	Bùi Thanh Mai	12A4	8.75	8	10	7.75	8	7.25	5	8.5	9.5	8	8.25	<b>89</b>	27
19	000179	Phạm Thị Mai	12A4	9	8.25	9.5	8.25	7.5	7.25	7.65	8	9.25	9	8.25	<b>91.9</b>	14
20	000180	Vũ Thị Ngọc Mai	12A4	7.5	8.25	9.75	7	6.5	5.5	7.35	7.75	8.5	7.45	9.75	<b>85.3</b>	36
21	000184	Nguyễn Văn Mạnh	12A4	7.3	5.5	8.25	6.75	5.75	5.5	6.3	4.75	7.25	6.65	7.5	<b>71.5</b>	43
22	000196	Ngô Thị Thanh Nga	12A4	8.8	9.25	8.75	8	8	7.25	8.05	7.75	8.75	8.2	9.5	<b>92.3</b>	11
23	000202	Đào Minh Ngọc	12A4	9.35	8	9.5	7.5	9	8.5	7.3	9	9.25	8.2	9.5	<b>95.1</b>	6
24	000205	Nguyễn Thị Bích Ngọc	12A4	9.75	9.25	9.25	7.25	7.75	6.25	6.95	7	9	7.45	9.75	<b>89.65</b>	21
25	000206	Đặng Minh Nguyệt	12A4	8.5	8.25	10	8	7.5	4.25	7.9	8	8	7.9	9.75	<b>88.05</b>	29
26	000224	Nguyễn Tuấn Phong	12A4	7.55	6.75	9.5	7.25	6	6	7.65	8.25	8	6.55	8.75	<b>82.25</b>	38
27	000225	Nguyễn Quang Phong	12A4	6.85	8.25	8.5	5.25	4.25	4.5	6.1	8	8.25	7.45	10	<b>77.4</b>	42
28	000234	Phạm Văn Phương	12A4	9	7.75	9.25	7	8.5	7.75	7.8	8.25	7.5	8.35	8.25	<b>89.4</b>	24
29	000241	Vũ Kim Quang	12A4	8.75	7.5	8.75	7.75	5.25	6.75	8.2	7.25	7	8.5	9.75	<b>85.45</b>	35
30	000258	Hồ Xuân Thành	12A4	9	7.5	9	7.75	8.25	8.5	7.35	9	7.5	6.25	9.25	<b>89.35</b>	25
31	000259	Nguyễn Đoàn Đức Thành	12A4	8.25	9	9.25	7.5	8.25	8	6.15	9	9.25	8.25	9	<b>91.9</b>	14
32	000279	Cao Thị Thơm	12A4	9	7.75	9.75	8.25	5.85	8.75	7.5	6.75	8.5	8.9	9.5	<b>90.5</b>	18
33	000284	Đào Thị Thuận	12A4	8.5	7.5	8.25	8.5	8	7.5	5.5	8	9.25	7.5	8.25	<b>86.75</b>	32
34	000294	Đoàn Công Tiến	12A4	8.25	7.75	9.25	6.25	7	6.25	5.4	9	9	8.5	9.5	<b>86.15</b>	33
35	000300	Bùi Thị Trang	12A4	6.8	7.75	7.5	7	8.75	6.75	7.1	6.75	5.75	8.7	9	<b>81.85</b>	39
36	000301	Bùi Thị Thu Trang	12A4	9	8	7.75	6.75	6.75	5.25	6.1	7	7	7.35	9	<b>79.95</b>	41
37	000306	Ngô Thùy Trang	12A4	8.6	7.75	9	7.75	7.25	7.5	7.95	8	8.25	8.7	8.75	<b>89.5</b>	22
38	000308	Nguyễn Thị Thu Trang	12A4	9	8.75	9.25	8.5	8.5	8.25	8.15	8	8	7.2	8.5	<b>92.1</b>	13
39	000331	Bùi Thị Tuyết	12A4	9.75	8.25	9.5	9	8.45	7.5	9.05	8.75	9.75	8	8.5	<b>96.5</b>	3
40	000338	Đặng Thị Cẩm Vân	12A4	9.25	8.75	9.5	8.75	8.75	7.5	8.4	9.25	9	8.75	8.5	<b>96.4</b>	4
41	000340	Phạm Hoàng Khánh Vân	12A4	9	8	10	8	8.5	8.5	7.2	9.5	9.5	6.5	8.5	<b>93.2</b>	8
42	000350	Chung Thị Yến	12A4	9.25	7.75	9.25	8.5	7.5	6.25	7	8.75	8.75	6.75	9	<b>88.75</b>	28
43	000351	Hoàng Thị Hải Yến	12A4	8.55	7.75	9	8.5	8.25	6	8.1	9.5	8.75	6.25	9.25	<b>89.9</b>	20

Môn	Tin	CN	Sinh	Văn	Hóa	Địa	Toán	TA	Sử	Lý	CD
TB	8.62	7.85	9.17	7.91	7.64	7.23	7.34	8.18	8.42	7.63	9.05
<5	0	0	0	0	1	2	0	1	0	0	0

**BẢNG KẾT QUẢ KIỂM TRA GIỮA KỲ II - NH 2022.2023**

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	Tin	CN	Sinh	Văn	Hóa	Địa	Toán	TA	Sử	Lý	CD	TB	XH
1	000002	Đào Thị Anh	12A5	9.75	9.75	9.25	8.5	5	8.5	5.75	7	9.75	8.25	9.75	<b>91.25</b>	8
2	000006	Nguyễn Thị Ngọc Anh	12A5	9.25	8.25	6.25	8	7	4.25	4.7	6.75	9.75	8.5	9	<b>81.7</b>	32
3	000028	Trần Gia Bảo	12A5	9.5	9.25	8.25	7.5	7	9	<b>2.1</b>	8.5	9.75	8.5	9.25	<b>88.6</b>	15
4	000040	Trần Thị Yến Chi	12A5	9.25	9.5	8.25	<b>5.8</b>	7.25	7	6.2	8.5	9	8.25	9.75	<b>88.75</b>	14
5	000041	Vũ Thị Mai Chi	12A5	9.5	10	8.75	8.25	7.25	7.75	5.3	8.5	9	8.25	9.75	<b>92.3</b>	6
6	000057	Bùi Thị Mỹ Duyên	12A5	9.5	7.75	8.25	8	6.5	5.25	1.7	8.25	8	8.25	8.75	<b>80.2</b>	35
7	000064	Nguyễn Văn Đạt	12A5	9.5	9.5	7.75	6.25	6.75	7.5	4.9	5	6.5	6.25	10	<b>79.9</b>	36
8	000069	Phạm Thị Thu Giang	12A5	9.25	9	8.5	8.5	8.2	8	6.25	7.5	8.75	8	9.25	<b>91.2</b>	9
9	000074	Hoàng Thị Hà	12A5	9.25	9.75	9	8	8.25	7.5	6.9	8.5	9.25	7.75	9.75	<b>93.9</b>	3
10	000082	Vũ Thị Hân	12A5	9.5	10	9.5	8.75	8.5	8.75	7.7	8.5	9.75	7.75	9.75	<b>98.45</b>	1
11	000087	Vũ Thị Hiền	12A5	9.5	8.75	9.25	7.25	7.6	6.5	3.65	7.5	8.75	5.25	8.75	<b>82.75</b>	25
12	000089	Đoàn Trung Hiếu	12A5	9.25	8.5	8	8.5	7.75	6.5	7.95	9.25	7.75	8.25	8.5	<b>90.2</b>	10
13	000103	Đào Thị Ngọc Huệ	12A5	9.5	9.5	8	7.25	8	7.5	4.25	7	9	8.25	8	<b>86.25</b>	16
14	000107	Trần Kim Huệ	12A5	9	9.25	8	5.5	7.5	8.75	4	5.75	6.5	8.6	9.5	<b>82.35</b>	29
15	000110	Nguyễn Phú Huy	12A5	9.75	8.5	6.75	5.75	7.25	7.75	2.6	4.75	7	4.35	9.25	<b>73.7</b>	41
16	000114	Phạm Quốc Huy	12A5	9.5	9	7	7	8.25	5	3.8	6	3.75	3.95	10	<b>73.25</b>	42
17	000121	Vũ Thu Huyền	12A5	9.5	9.25	6.75	8.25	8.25	9.25	7.35	8	9.5	8.25	9.5	<b>93.85</b>	4
18	000125	Đào Thị Thanh Hương	12A5	8.85	9.75	8.5	6	7.75	7.25	5.7	7.5	7.5	8.5	8	<b>85.3</b>	21
19	000131	Trần Thúy Hường	12A5	9.25	9.5	8.25	7.5	7.5	8.5	3.2	7.5	5.5	8.25	7.5	<b>82.45</b>	28
20	000133	Đào Văn Khánh	12A5	9.75	9.5	7.75	7.25	7.25	8	6.05	4	7	7	7.5	<b>81.05</b>	33
21	000135	Nguyễn Văn Kiên	12A5	9	9.25	7.25	8.25	6	6.5	3.8	7.75	7	7.25	7.25	<b>79.3</b>	37
22	000137	Phạm Thị Lan	12A5	9.75	9.5	7.75	8.25	7.5	5.75	4.4	7	7	6	9	<b>81.9</b>	31
23	000144	Đào Thị Ngọc Linh	12A5	9.5	9.75	8	8	8.25	7.75	5.8	6.75	9.5	7.25	8.25	<b>88.8</b>	13
24	000164	Trần Thị Luyện	12A5	8.75	8.75	8.75	7.5	5	4.5	4	8	7	4.5	7.75	<b>74.5</b>	40
25	000187	Đào Văn Minh	12A5	8	9.25	6.5	6.25	8.5	7.75	5.15	7	8.5	6.55	9.25	<b>82.7</b>	26
26	000191	Vũ Thị Trà My	12A5	9.5	9.5	7	8.25	7.25	7.75	5.6	8	8	6.4	8	<b>85.25</b>	22
27	000192	Bùi Phương Nam	12A5	8	9.5	7.75	6.75	7.75	5.75	6.3	7.75	5.75	4.45	8	<b>77.75</b>	39
28	000200	Nguyễn Thị Phương Ngân	12A5	9	9.25	7	7	5	8	4.6	7.25	6	7.7	7.25	<b>78.05</b>	38
29	000209	Phạm Thị Minh Nguyệt	12A5	9.5	9.75	7.5	8	7.5	7.75	6.8	8.25	8.5	8.75	9.5	<b>91.8</b>	7
30	000211	Hoàng Minh Nhật	12A5	9.25	9.75	9	8	6.25	6.25	6.75	7.25	8.5	8.5	9.5	<b>89</b>	12
31	000213	Bùi Yến Nhi	12A5	8.75	9.5	7.75	8	5	4.25	5	7.25	8.25	7.5	9.5	<b>80.75</b>	34
32	000221	Vũ Thị Nhung	12A5	9.25	9.75	7.75	8	6.75	5.75	5.85	7.25	7.25	8.5	9.25	<b>85.35</b>	20
33	000229	Bùi Minh Phương	12A5	9.25	8	7.75	5.5	8.25	7.25	7.5	7.75	8	8.5	8.5	<b>86.25</b>	16
34	000231	Nguyễn Thị Phương	12A5	9.5	9.75	8.75	8.5	6.5	7	9.5	9	8.25	8.4	9.5	<b>94.65</b>	2
35	000250	Ngô Huyền Sinh	12A5	9.25	9.75	9	8.25	8.75	8.75	7.15	8.75	7.75	7.5	8.75	<b>93.65</b>	5
36	000265	Mạc Thị Thu Thảo	12A5	9.25	9.25	7.75	6	6.25	7	4.6	8.75	8.25	7.15	9.25	<b>83.5</b>	23
37	000286	Vũ Thị Thùy	12A5	9.5	9.5	9.25	7.5	8.75	6.5	6.4	8	7	8.25	9	<b>89.65</b>	11
38	000289	Đoàn Văn Thư	12A5	10	8.25	8.25	8.25	7.25	7.25	6.2	7.5	7.25	8.25	7.5	<b>85.95</b>	18
39	000317	Nguyễn Văn Trung	12A5	9.35	9	7.75	7.25	8	6	7.15	8.75	6.75	8.2	7.5	<b>85.7</b>	19
40	000320	Nguyễn Khắc Trường	12A5	9	9.5	8.25	7.5	7.25	6.25	7.35	6.5	6	8.25	7	<b>82.85</b>	24
41	000323	Vũ Hữu Trường	12A5	8.75	9	7.5	6.75	6.75	5	6.45	8.25	6.5	8.95	8.25	<b>82.15</b>	30
42	000352	Ngô Hải Yến	12A5	9.25	8	7.75	8.5	8.25	5.75	3	8	7.25	7.5	9.25	<b>82.5</b>	27

Môn	Tin	CN	Sinh	Văn	Hóa	Địa	Toán	TA	Sử	Lý	CD
TB	9.27	9.23	8	7.48	7.28	6.98	5.46	7.5	7.76	7.49	8.77
<5	0	0	0	0	0	3	16	2	1	4	0

## BẢNG KẾT QUẢ KIỂM TRA GIỮA KỲ II - NH 2022.2023

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	Tin	CN	Sinh	Văn	Hóa	Địa	Toán	TA	Sử	Lý	CD	TB	XH
1	000003	Lương Thị Mai Anh	12A6	9	7.25	9.75	8	6	8.5	6.1	6.75	9.25	8.25	9.25	88.1	19
2	000008	Nguyễn Thị Phương Anh	12A6	9	8	9.75	8	5.75	8.25	7.25	7.5	8.5	7.75	8	87.75	20
3	000014	Phạm Ngọc Anh	12A6	10	9	9.75	7.5	8	8.75	6.85	8.75	9.5	8	8.75	94.85	4
4	000015	Phạm Thị Diệu Anh	12A6	10	9	9.75	8	7.5	7.75	8.5	8.5	9.5	8.75	9	96.25	2
5	000016	Phạm Thị Kim Anh	12A6	9	9	9.5	8	7.5	8.5	7.75	9	8.5	8	8.75	93.5	5
6	000019	Vũ Kim Anh	12A6	9	7	9.75	5.1	6	7.5	8.5	8.25	9	8.5	9	87.6	22
7	000025	Nguyễn Thị Hồng Ánh	12A6	9	8	9.25	8.25	7.4	9.75	6.7	8.5	9.25	6.5	7.75	90.35	10
8	000031	Nguyễn Văn Bình	12A6	9.5	9.5	9.75	7.5	5.25	8.75	5	8.25	8.75	8	9.5	89.75	12
9	000047	Phạm Thị Thanh Chúc	12A6	8.75	8.75	9.5	8.25	7.6	8.75	7	7.75	6.75	7.5	9.75	90.35	10
10	000049	Hoàng Gia Phú Cường	12A6	9	9	9.25	7	7.75	7.5	4.9	7.75	6.5	7.5	9.5	85.65	30
11	000054	Phan Thị Thùy Dung	12A6	10	8.25	9.25	7.75	7.5	6.75	5.5	4.75	9.5	7	9.5	85.75	29
12	000055	Đào Văn Duy	12A6	7	9	9	7.25	7	7.25	5.5	7.25	8.25	7.5	9.75	84.75	31
13	000056	Mạc Như Duy	12A6	7.5	8.25	9	7.5	6.75	5.5	6.15	5.25	6.5	7.5	8.25	78.15	42
14	000058	Vũ Mai Duyên	12A6	9	9.25	9.75	7.5	6	7.25	6.2	5.75	9	7.25	9.25	86.2	26
15	000062	Đặng Quang Đạt	12A6	7	7.75	9.75	8	6.75	7.5	7.3	7.5	9.25	8.75	9.5	89.05	15
16	000063	Nguyễn Kim Đạt	12A6	9.75	8.25	9.25	7	7.25	8.5	7.1	7.25	9.25	8.75	9.5	91.85	8
17	000067	Phạm Văn Đông	12A6	7	8.75	9.25	7.5	7	8.5	6.75	7	9	7.75	10	88.5	18
18	000076	Phạm Thị Ngân Hà	12A6	9.75	9	9	7.5	7	7	6.15	7	9.25	7.75	9.5	88.9	16
19	000083	Nguyễn Thị Hằng	12A6	10	9.25	8.75	8	5.75	7.5	5.55	8.5	7.25	6.5	8.75	85.8	28
20	000093	Vũ Minh Hiếu	12A6	7	7.75	8.5	7.25	4.25	6.75	6.85	6.75	9	6.75	9.25	80.1	38
21	000094	Nguyễn Văn Hiệp	12A6	7	7.75	9.75	8.5	7.5	9	7.2	6.75	9	8	9.25	89.7	13
22	000095	Mạc Như Hiệu	12A6	9.5	8	9.75	8	7	8	4.95	7.25	8.25	8.25	7.5	86.45	25
23	000100	Ngô Văn Hoàng	12A6	9.75	8	8.75	8.25	6.75	8.25	5.7	8.75	9	8.5	8	89.7	13
24	000104	Nguyễn Thị Huế	12A6	8.25	8	9.5	7.75	5.5	7.5	5.6	7.5	7.25	7.25	9	83.1	34
25	000113	Phạm Đức Huy	12A6	6.5	7.75	9.25	6.75	5.5	7	5	5.75	6.25	7	10	76.75	43
26	000130	Phạm Thu Hường	12A6	8.25	8.25	9	8	5	8	5.3	6.5	9.25	8.25	7.75	83.55	33
27	000134	Đỗ Phan Khởi	12A6	9	8	8.5	6.25	8.25	6.75	5.35	5.25	3.75	6	7.5	74.6	45
28	000139	Vũ Huy Lâm	12A6	8	7.75	9.5	3.9	6.75	7.25	5.15	8.25	4.75	7.75	7.5	76.55	44
29	000147	Đỗ Thị Diệu Linh	12A6	7	7.5	9.75	7.75	8.5	6.25	6.6	4	6.5	8.25	8	80.1	38
30	000161	Nguyễn Thị Loan	12A6	9.5	8	9.75	8.25	8	9.25	7	6.25	9.75	7	9.25	92	7
31	000163	Vũ Duy Long	12A6													
32	000170	Đỗ Thị Khánh Ly	12A6	7	7.25	9	7.25	6.75	5.25	6.6	5.75	9	8	8	79.85	40
33	000174	Vũ Thị Ly Ly	12A6	7	7.75	9.5	8.25	7	8	8.8	6	9	7.75	7	86.05	27
34	000186	Đào Đức Minh	12A6	9.5	7.5	8	7	8	7.25	6.3	6.75	8	8.5	10	86.8	23
35	000223	Đào Bá Phong	12A6	7	8	8.75	7	3.75	6.25	7.35	8.25	8.75	6.55	10	81.65	36
36	000228	Phạm Tiến Phúc	12A6	9.75	8.25	9.75	7.25	6.75	9.25	7.15	8	9	8.2	10	93.35	6
37	000247	Bùi Thị Quỳnh	12A6	7	7.5	9.5	6.75	7.25	7.5	7.6	9	8.75	8	7.75	86.6	24
38	000256	Trần Đình Minh Tâm	12A6	7.5	8.5	9	6	7.5	6	5.55	4.75	8.5	8.25	8.75	80.3	37
39	000280	Đào Thị Thơm	12A6	9.5	8	9.25	8	8	7	4.8	7.5	9.25	8.25	9.25	88.8	17
40	000295	Ngô Minh Tiến	12A6	7.5	7	8.25	6.5	8.5	5.5	5.2	5.5	8	8	9.5	79.45	41
41	000302	Bùi Thị Thu Trang	12A6	10	7.25	9.25	8.25	8.5	8.75	8	8.25	9.5	8.5	9.5	95.75	3
42	000307	Nguyễn Thị Hà Trang	12A6	7	9	8.25	7.5	6.75	7.25	6.65	8	7	6.95	7.5	81.85	35
43	000309	Nguyễn Thị Thùy Trang	12A6	7	8	8.5	7.75	8	8.5	7.55	8	8.25	7.7	8.5	87.75	20
44	000321	Nguyễn Lam Trường	12A6	9	8	9.75	7.5	8.85	8.75	7.55	8.75	7	8.75	7.5	91.4	9
45	000339	Nguyễn Thị Vân	12A6	9.75	9.5	9.75	8.75	8.35	9	5.8	8.5	9.5	8.75	9	96.65	1
46	000349	Phạm Long Vũ	12A6	7	9	8.5	7	6.75	7.25	8.6	7.5	8.25	4.25	9.5	83.6	32

Môn	Tin	CN	Sinh	Văn	Hóa	Địa	Toán	TA	Sử	Lý	CD
TB	8.46	8.21	9.24	7.44	6.97	7.67	6.51	7.22	8.29	7.71	8.84
<5	0	0	0	1	2	0	3	3	2	1	0

**BẢNG KẾT QUẢ KIỂM TRA GIỮA KỲ II - NH 2022.2023**

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	Tin	CN	Sinh	Văn	Hóa	Địa	Toán	TA	Sử	Lý	CD	TB	XH
1	000001	Cao Vân Anh	12A7	9.25	9.25	7.5	8	5.5	7.75	6.5	9	7.75	8	7.25	85.75	26
2	000012	Phạm Lan Anh	12A7	8.75	8	6	5.25	6	5.25	5.8	6.5	6.75	8	7	73.3	40
3	000023	Hoàng Ngọc Ánh	12A7	9.25	9.75	8.75	7	8	9.75	8.5	8	9.25	8.75	8.25	95.25	6
4	000030	Hoàng Đăng Biên	12A7	9.25	9	7.25	7.75	7.75	7.25	6.6	8	8.5	8.25	7.5	87.1	20
5	000034	Đỗ Thị Kim Chi	12A7	9.75	8.75	8	8.25	6.25	8.25	6.4	8.25	9	7.75	9.5	90.15	17
6	000043	Đặng Văn Chinh	12A7	9	8.75	6.75	8	5.5	6.5	4.45	4.75	8.25	8	9.5	79.45	36
7	000046	Nguyễn Minh Chủ	12A7	10	9	8.5	6.5	7.5	5.5	4.4	7.75	6.75	8.25	9.5	83.65	28
8	000050	Ngô Quốc Cường	12A7	9.5	8.25	8	7.25	7.75	7	5.25	7.25	6.5	5.75	9	81.5	31
9	000051	Lương Văn Diệp	12A7	7.5	9.25	9	7	8.25	7	5.6	5.5	6.5	6	8.25	79.85	35
10	000066	Bùi Công Đô	12A7	8.75	7.5	6.75	6.5	8.85	8	6.6	6.75	9.25	8.75	8.75	86.45	24
11	000077	Phạm Thị Thu Hà	12A7	9.75	9.5	9	8.25	8.25	8.75	5.7	6.25	8.75	7	9	90.2	16
12	000084	Phạm Thị Hằng	12A7	9.25	9.25	6.5	8.5	7.35	9.5	8.15	6.25	9	8.75	9.75	92.25	11
13	000090	Đỗ Văn Hiếu	12A7	10	8.75	8	7	7	6.75	5.6	4.5	5.75	8	9.25	80.6	32
14	000096	Ngô Văn Hiệu	12A7	9.75	8	8.5	8.5	7.25	9	5.3	6.75	8.25	8.75	7.5	87.55	19
15	000106	Nguyễn Thị Kim Huệ	12A7	9	9.25	8	7.5	5.25	8.5	4.25	6	6.75	5.15	9.25	78.9	37
16	000122	Cao Đức Thành Hưng	12A7	10	9.25	9.75	7.75	6.75	8.25	6	6.5	8	8.65	9.5	90.4	15
17	000132	Nguyễn Chiến Hữu	12A7	6.75	8.25	6.75	6.25	6.75	7.5	3	7.75	4	8.25	7.5	72.75	41
18	000136	Phạm Mai Lan	12A7	8.5	9	8.5	7.25	7	6	4.1	5.25	6	7.25	7.25	76.1	39
19	000155	Nguyễn Thùy Linh	12A7	10	9.25	8.75	8.25	4.75	7.25	5.5	7.25	8.75	6.75	9	85.5	27
20	000169	Cao Thị Cẩm Ly	12A7	10	9.5	9.75	8.75	8.5	10	8.6	7.5	8.75	9	9	99.35	1
21	000181	Vũ Thị Xuân Mai	12A7	10	9.25	7	7	3	7.75	7.3	6	8.25	8.25	8.75	82.55	30
22	000183	Ngô Duy Mạnh	12A7	9	7.75	7.25	7.5	6.75	5.5	5.45	6.25	8.5	6.15	7	77.1	38
23	000210	Nguyễn Thị Thanh Nhân	12A7	9	9.5	8.5	7.5	7.85	9.75	8.2	9.5	8.5	8.75	9.5	96.55	3
24	000217	Đỗ Trang Nhung	12A7	10	8.5	9	7	6	7.25	5.5	8.5	8.5	8.5	8.25	87	21
25	000219	Nguyễn Thị Hồng Nhung	12A7	10	8.75	10	7.75	7.25	9	5.65	6.75	9.25	8.15	9.25	91.8	13
26	000232	Nguyễn Thị Hà Phương	12A7	9.75	9.5	9.5	7.25	5.75	8.75	6.1	6.5	7	7.75	8.75	86.6	22
27	000236	Trần Thu Phương	12A7	9.25	8.75	9	8	8	9.25	8.1	7	8	8.25	8.75	92.35	10
28	000237	Vũ Hà Phương	12A7	8.5	9	9.25	8	7.75	10	6.8	7.5	8.25	8	9	92.05	12
29	000238	Hoàng Thị Phương	12A7	6.5	8	9	7.75	5.25	9.5	6.8	9	8.25	8.25	8.25	86.55	23
30	000239	Hoàng Thị Bích Phương	12A7	8.75	8.75	9	8.25	7.5	9.5	6.45	9.25	8	8.45	8.5	92.4	9
31	000244	Đoàn Thị Quyên	12A7	9.75	9.25	9.5	8	7.35	9.25	5.8	6.75	8	8.5	7.25	89.4	18
32	000251	Đỗ Xuân Sơn	12A7	9.75	7.75	8	7	6.25	7	6.75	8	7.25	8.4	7.5	83.65	28
33	000262	Bùi Phương Thảo	12A7	9.5	9	8.5	7.75	7.75	9	3.8	6.25	7.5	7.65	9.25	85.95	25
34	000271	Phạm Thị Phương Thảo	12A7	10	7.75	8.75	7.25	8.25	9.25	8.55	9.25	8.25	7.4	9.75	94.45	8
35	000281	Trần Hương Thơm	12A7	9.75	9.25	9.5	8.5	8	10	5.2	7.75	9.5	8.5	8.75	94.7	7
36	000290	Vũ Anh Thư	12A7	9.5	9.25	9.75	8.25	8.5	9.5	6.8	8	9.5	8.75	8.5	96.3	5
37	000303	Đỗ Thùy Trang	12A7	10	9.75	8.75	7.75	8.25	10	8.1	8.5	9.75	7	9.75	97.6	2
38	000334	Vũ Mạnh Tường	12A7	10	8.25	9.5	8.5	8.5	9.25	6.95	7.75	9	8.75	10	96.45	4
39	000337	Phạm Minh Văn	12A7	9.5	8.5	9.25	7	2.75	5.25	6.8	8.75	8.25	6.5	8	80.55	33
40	000341	Hoàng Đức Việt	12A7	10	9.25	8.5	8.25	6.5	6.75	3.7	7.25	6.5	6.25	7.25	80.2	34
41	000346	Ngô Công Vinh	12A7	9.5	9	7.25	6.75	5	5.25	3.7	8.25	4.25	4	5.5	68.45	42
42	000354	Vũ Thị Như Ý	12A7	10	8.75	8.75	7.75	8	7	6	8.25	9.25	8	9.5	91.25	14

Môn	Tin	CN	Sinh	Văn	Hóa	Địa	Toán	TA	Sử	Lý	CD
TB	8.9	8.83	8.42	7.58	6.91	8.04	6.07	7.3	7.9	7.74	8.54
<5	0	0	0	0	3	0	8	2	2	1	0

**BẢNG KẾT QUẢ KIỂM TRA GIỮA KỲ II - NH 2022.2023**

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	Tin	CN	Sinh	Văn	Hóa	Địa	Toán	TA	Sử	Lý	CD	TB	XH
1	000029	Nguyễn Xuân Bắc	12A8	9.75	7.5	7.75	6.5	6	4	3.6	7.75	8.25	8.25	9.5	<b>78.85</b>	41
2	000038	Phạm Quỳnh Chi	12A8	9.75	7.75	9.5	7.25	7.75	8.75	7	<b>6.6</b>	9.25	8.25	9.75	<b>91.6</b>	14
3	000048	Lương Xuân Cường	12A8	9.05	7.75	8	7.5	6.65	6.75	6.55	8	7.5	8.5	8.75	<b>85</b>	36
4	000053	Nguyễn Thị Dung	12A8	9.75	7.5	10	7.75	7.25	7.5	5.5	8.75	8	8.75	9.5	<b>90.25</b>	22
5	000071	Bùi Thu Hà	12A8	9.75	8	8.5	7.5	8	7.75	5.6	8.25	8.75	8	9	<b>89.1</b>	26
6	000080	Nguyễn Thị Ngọc Hào	12A8	9.75	7.75	9.5		7.25	9.25	5.9	8.75	8.5	8.5	9.5	<b>84.65</b>	37
7	000086	Nguyễn Thị Thu Hiền	12A8	8.75	7.5	8.75	7.5	8.1	9.25	5.95	9	8.5	8	9.5	<b>90.8</b>	18
8	000091	Nguyễn Minh Hiếu	12A8	9.75	8	10	7.75	7.6	8.5	5	8.5	8.5	8.75	9.5	<b>91.85</b>	11
9	000119	Nguyễn Thị Khánh Huyền	12A8	9.75	7.75	9.25	8.25	7.75	9	6.4	7.25	5	5.55	9.5	<b>85.45</b>	34
10	000123	Phạm Khánh Hưng	12A8	9.75	8	10	7.25	8.25	8.75	7.95	8.75	8.75	8.75	9.75	<b>95.95</b>	2
11	000145	Đặng Thùy Linh	12A8	9.75	8	9.5	8	7.3	9.75	6.4	8.5	6.75	8.75	9.5	<b>92.2</b>	9
12	000146	Đình Khánh Linh	12A8	8.75	7.25	9.75	8	7.5	9.5	7.4	8.5	9	8.75	9	<b>93.4</b>	4
13	000152	Nguyễn Thị Khánh Linh	12A8	9.75	7.75	9.5	8	7.25	9.5	7.15	8.75	6	8.75	8	<b>90.4</b>	20
14	000154	Nguyễn Thùy Linh	12A8	9.75	7.75	9.25	7	8	9	7.3	7.75	9.5	8.5	8.5	<b>92.3</b>	8
15	000156	Phạm Thị Thùy Linh	12A8	9.75	7.5	9.5	7.75	7	9.5	6.5	8.5	8.75	8.5	8.5	<b>91.75</b>	12
16	000159	Vũ Thùy Linh	12A8	9.75	7.75	9.5	7	7.75	8.75	6.6	8	9	9	9.25	<b>92.35</b>	7
17	000168	Bùi Thị Vân Ly	12A8	8.75	7.5	9.5	7.75	8	8.25	5.45	7.25	8.75	8.75	8.25	<b>88.2</b>	29
18	000182	Bùi Văn Mạnh	12A8	9	8	7.5	7	7.25	8	8.4	7.75	8.75	8.75	9	<b>89.4</b>	24
19	000193	Trần Hoài Nam	12A8	9.5	8	7	6.75	7.25	7	6.3	7	8.5	8.95	9	<b>85.25</b>	35
20	000203	Hoàng Thị Bích Ngọc	12A8	9.75	7.5	9	7.5	7.5	6	9.3	7	9.5	8.5	9.5	<b>91.05</b>	16
21	000204	Nguyễn Bá Ngọc	12A8	9	8	9.75	6.5	7	5.25	8.6	8.25	8.5	8.5	7	<b>86.35</b>	32
22	000207	Nguyễn Thị Nguyệt	12A8	9.75	8	9.75	8	8.25	10	7.35	9	9	8.5	9.5	<b>97.1</b>	1
23	000212	Nguyễn Hữu Nhật	12A8	9	7.75	8.25	7	7	8	7.75	7	8.25	8.5	9.25	<b>87.75</b>	31
24	000218	Nguyễn Thị Hồng Nhung	12A8	9.75	7.5	8.25	7.25	5	5.25	7.25	8.5	7.25	8.75	9	<b>83.75</b>	39
25	000227	Phạm Văn Phú	12A8	9.75	7.75	8.75	6.5	5.5	7.25	7.35	8.25	7.75	7.7	9	<b>85.55</b>	33
26	000240	Nguyễn Minh Quang	12A8	9.25	6.5	8	7.25	4.5	6.5	5.6	4.75	7.25	5	6	<b>70.6</b>	43
27	000248	Phạm Phú Quý	12A8	9.75	8	7.5	7	7.85	8.25	7.3	8.5	8.25	8	9	<b>89.4</b>	24
28	000264	Đỗ Phương Thảo	12A8	9.75	7.75	9	8.25	8.25	9	4.6	8	8.5	8.25	8.75	<b>90.1</b>	23
29	000274	Lưu Thị Thắm	12A8	9.75	7.5	9.75	8	8	9.5	7.25	8	8	7.75	9.75	<b>93.25</b>	5
30	000275	Đào Quang Thắng	12A8	9.25	8.25	9.25	8	8.75	9.5	6.65	7	8.25	7.25	8.25	<b>90.4</b>	20
31	000282	Đỗ Thị Thu	12A8	9.75	7.75	9.75	8	8.25	9	6.4	6.25	8.75	8.5	9.75	<b>92.15</b>	10
32	000288	Đình Thị Thúy	12A8	9.5	7.5	10	7.5	8.25	9.5	6.8	8.5	9	8.75	9.75	<b>95.05</b>	3
33	000298	Phạm Văn Toàn	12A8	9.5	7.5	9.5	7.25	7.3	8	7.8	8.5	6	8.1	9.25	<b>88.7</b>	27
34	000304	Lê Thị Minh Trang	12A8	9.75	7.75	9.75	8	6	8.75	4	7	9.25	8.15	9.75	<b>88.15</b>	30
35	000313	Nguyễn Thị Ngọc Trà	12A8	8.75	7.75	9.5	8	7.85	9.25	7.2	8.75	8.75	8.35	7.5	<b>91.65</b>	13
36	000314	Đỗ Việt Trung	12A8	9.5	8	7.75	6.75	7.25	5	7.6	8.5	5	8.75	6	<b>80.1</b>	40
37	000318	Phạm Thị Thanh Trúc	12A8	9.75	7.75	9	8.25	8.5	8	7.4	9.25	8.5	8.75	7.25	<b>92.4</b>	6
38	000324	Ngô Quang Tuấn	12A8	9.5	7.75	8.25	7.25	6.75	5.5	5.1	6	5	8.45	6	<b>75.55</b>	42
39	000326	Phạm Ngọc Tuấn	12A8	9.75	7.75	9.5	6.75	7	6.75	8.6	9	9.5	8.5	8	<b>91.1</b>	15
40	000330	Vũ Quang Tuấn	12A8	9.75	7.5	9.75	7.25	8	7.75	8.4	9.5	8	8.25	6.75	<b>90.9</b>	17
41	000333	Trần Thanh Tùng	12A8	8.75	7.5	8.75	6.5	7	9.75	7.3	9	7.75	8.5	7.5	<b>88.3</b>	28
42	000336	Nguyễn Thị Tịnh Văn	12A8	9.75	7.75	9.75	6.5	6.25	6.75	5.2	7.5	8.25	8.5	8.25	<b>84.45</b>	38
43	000343	Vũ Quốc Việt	12A8	9.75	7.75	8.5	7.75	7.5	8.75	6.7	9.75	9.25	7.25	7.75	<b>90.7</b>	19

Môn	Tin	CN	Sinh	Văn	Hóa	Địa	Toán	TA	Sử	Lý	CD
TB	8.96	7.71	9.05	7.42	7.33	8.05	6.71	8.03	8.13	8.27	8.65
<5	0	0	0	0	1	1	3	1	0	0	0